FireAnt

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	39,368
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	127,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,020
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,575
P/E	24.8
EPS	499

	YTD	1T	3T	6T
FIC	-7.5%	-8.8%	-15.6%	-7.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

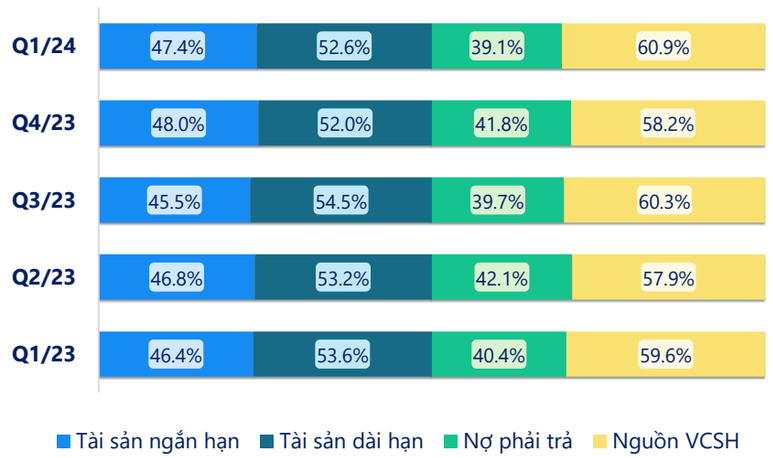

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

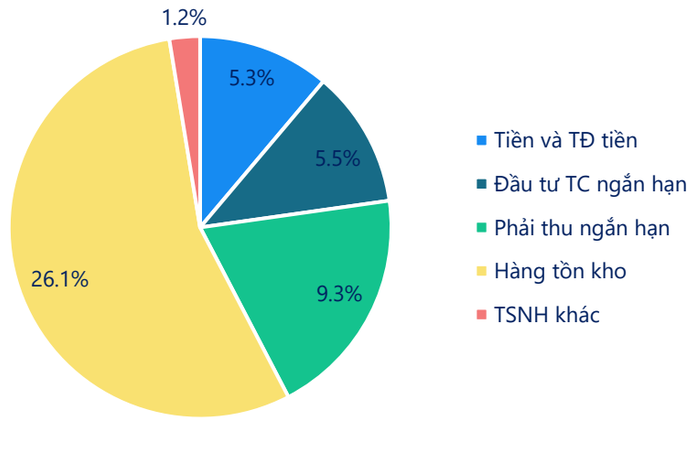

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

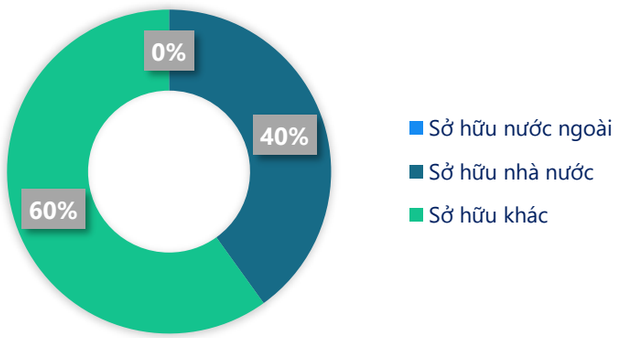

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

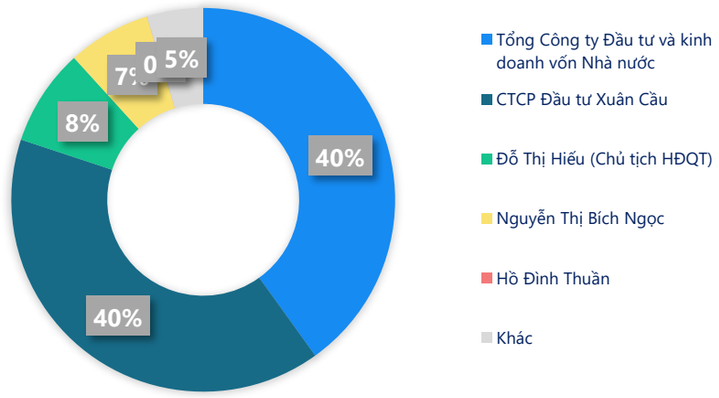

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

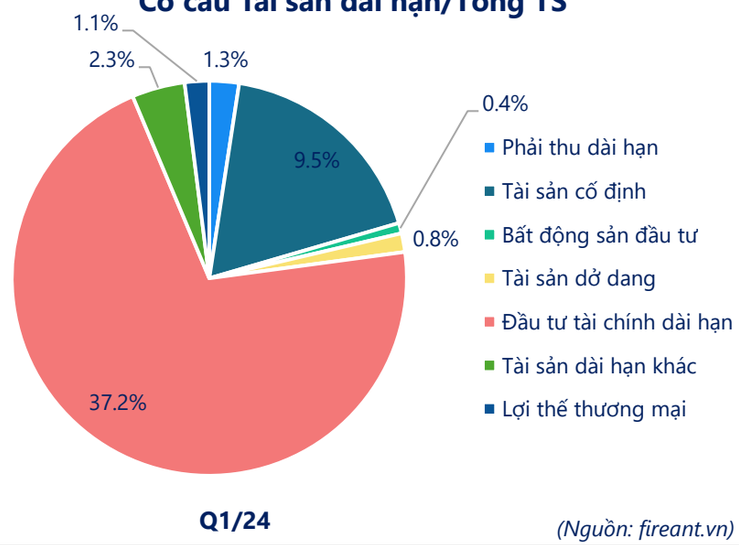

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Tiền và tương đương tiền

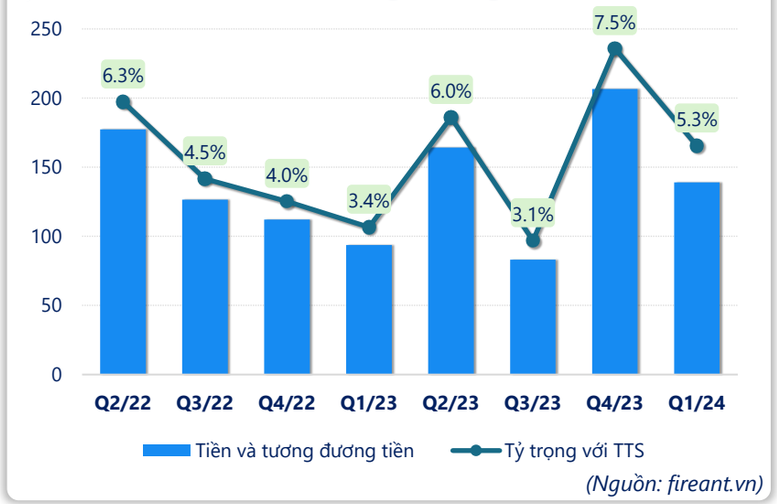

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

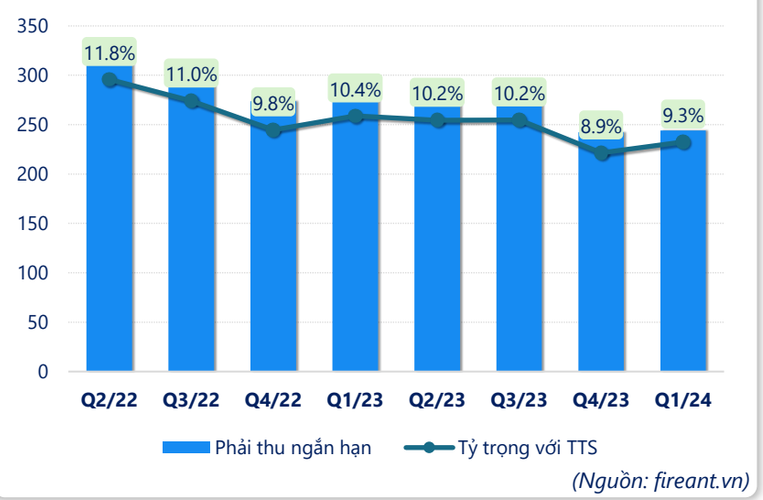

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

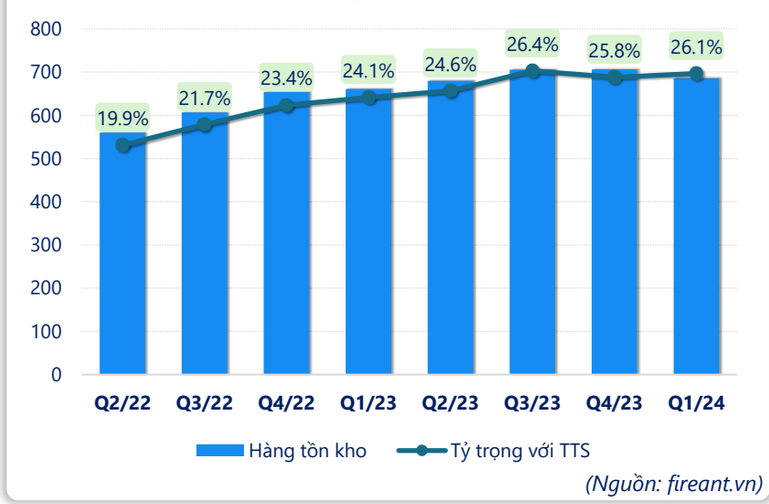

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

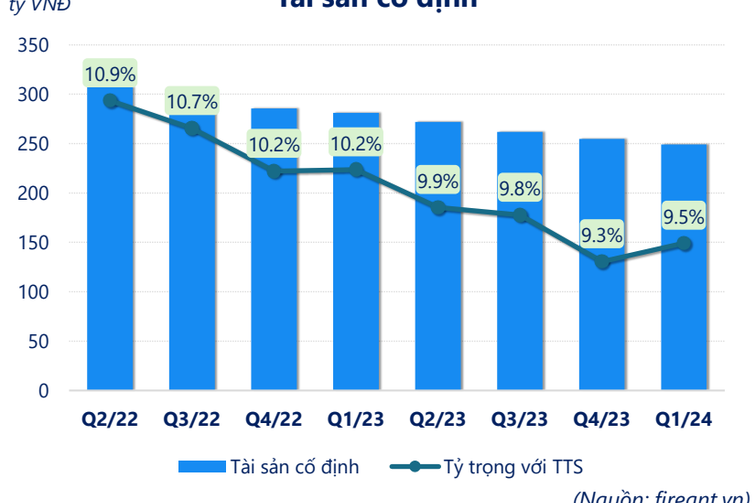

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

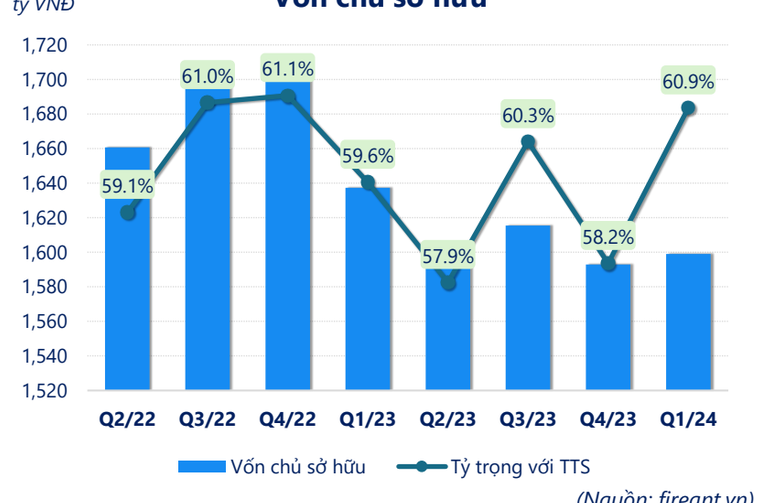

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

Kết quả kinh doanh

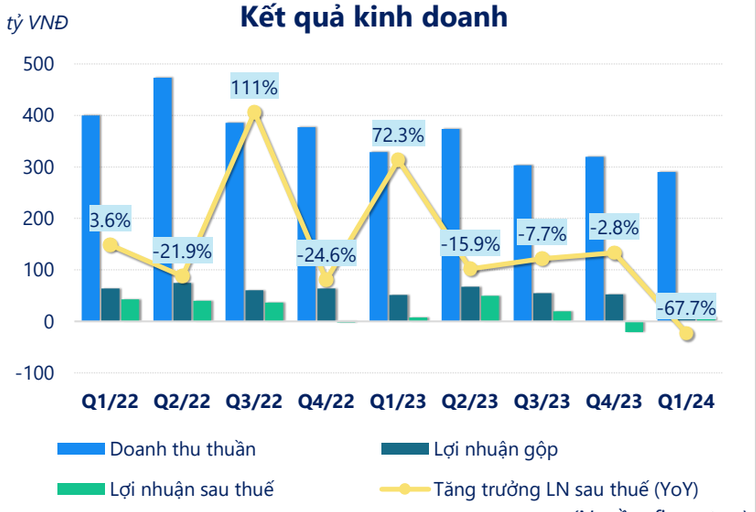

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

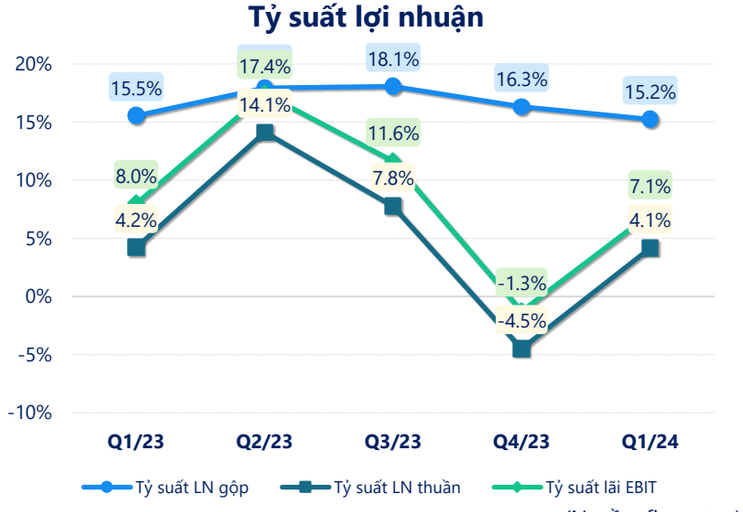

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

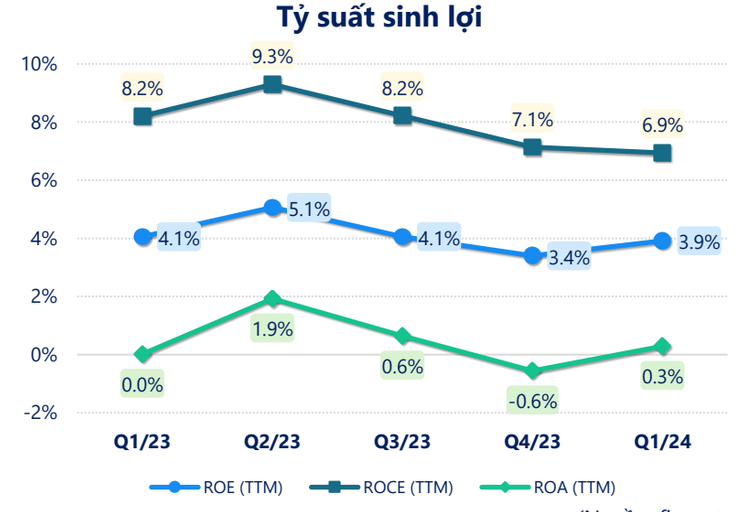

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

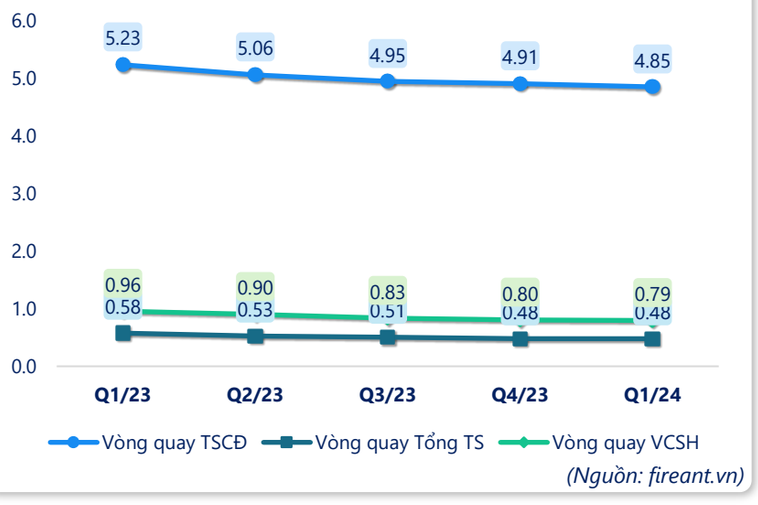

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

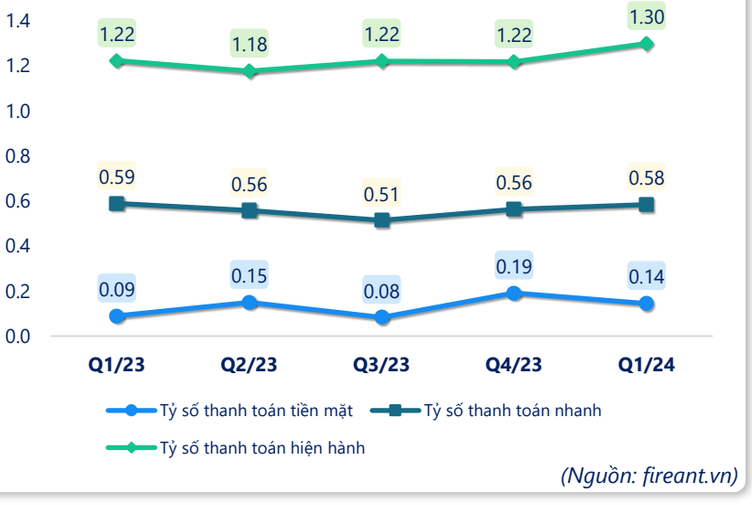

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

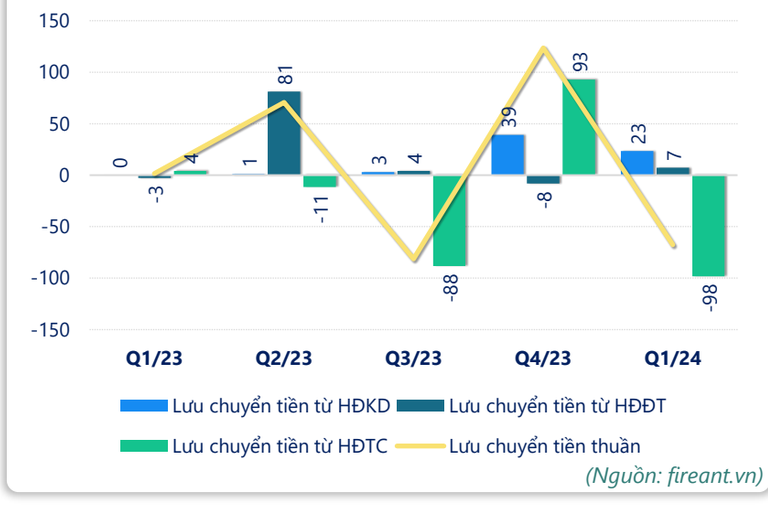

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: FIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,625**	**2,736**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,246	1,314	-5.2%
Tiền và tương đương tiền	139	207	-32.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	145	148	-2.4%
Phải thu ngắn hạn	244	242	0.7%
Hàng tồn kho	686	706	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	32.2	10.7	201%
Tài sản dài hạn	**1,380**	**1,421**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	33.4	33.0	1.2%
Tài sản cố định	249	255	-2.1%
Bất động sản đầu tư	11.8	12.1	-3.1%
Tài sản dở dang	21.1	22.9	-7.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	977	1,006	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**59.9**	**63.5**	**-5.6%**
Lợi thế thương mại	27.6	29.2	-5.4%
Nợ phải trả	1,026	1,144	-10.3%
Nợ ngắn hạn	**959**	**1,078**	**-11.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	659	757	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.7	100	-30.6%
Nợ dài hạn	67.3	65.6	2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.74	0.85	-12.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,599**	**1,592**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**1,599**	**1,592**	**0.4%**
Vốn điều lệ	1,270	1,270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	329	374	303	320	290
Giá vốn hàng bán	278	307	248	267	246
Lợi nhuận gộp	51.1	67.0	54.7	52.2	44.2
Doanh thu HĐTC	1.53	10.1	2.50	5.27	1.91
Chi phí TC	12.3	11.7	12.3	12.7	9.12
Chi phí lãi vay	12.1	12.7	12.2	11.3	9.09
LN trong công ty LKLD	8.20	20.6	11.2	11.0	9.94
Chi phí bán hàng	6.36	8.45	6.88	6.72	6.11
Chi phí QLDN	28.4	24.8	25.8	63.4	28.8
LN thuần từ HĐKD	13.8	52.7	23.5	-14.4	12.0
Lợi nhuận khác	0.36	-0.24	-0.55	-1.04	-0.55
LN trước thuế	14.2	52.5	23.0	-15.4	11.5
Lợi nhuận sau thuế	7.56	49.4	19.7	-20.9	8.49
LNST của CĐ cty mẹ	0.47	53.5	17.6	-15.4	7.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.21	1.00	2.93	39.1	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.70	81.0	4.14	-8.25	7.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.12	-11.5	-88.4	92.7	-98.3
Tiền đầu kỳ	92.1	93.7	164	83.0	207
Lưu chuyển tiền thuần	**1.63**	**70.6**	**-81.3**	**124**	**-67.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.01	0.03	-0.03	0.01
Tiền cuối kỳ	93.7	164	83.0	207	139

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic